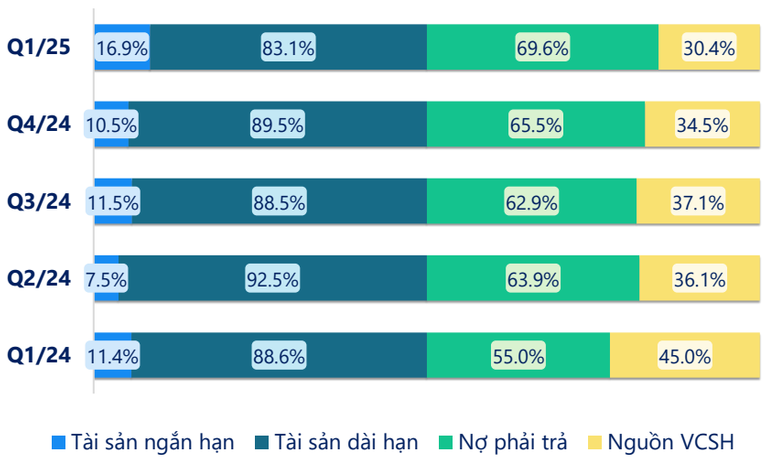
FireAnt

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,800
SL cổ phiếu LH	232,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,445
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,354
P/E	-53.1
EPS	-597

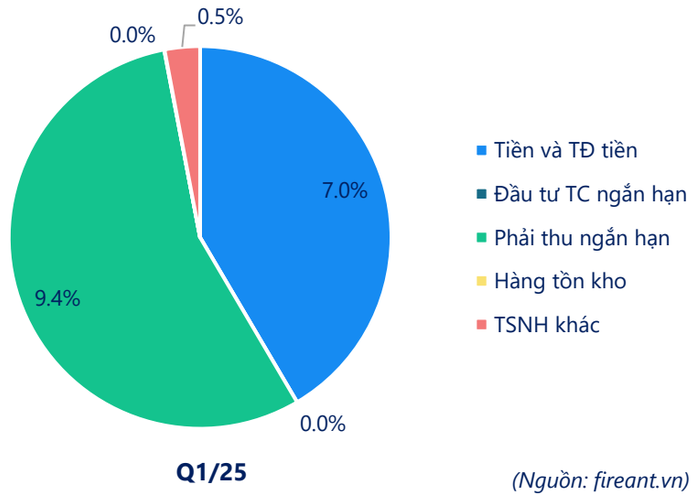
	YTD	1T	3T	6T
PAP	14.9%	-3.9%	19.6%	25.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

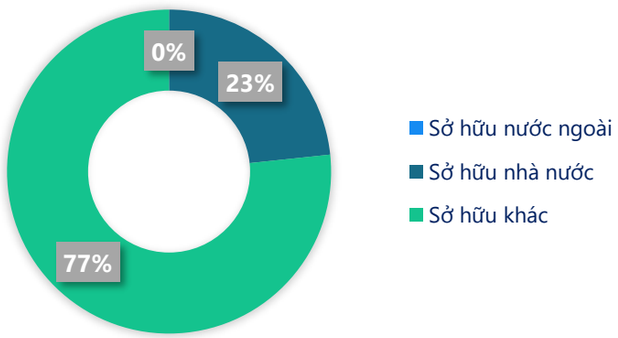
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

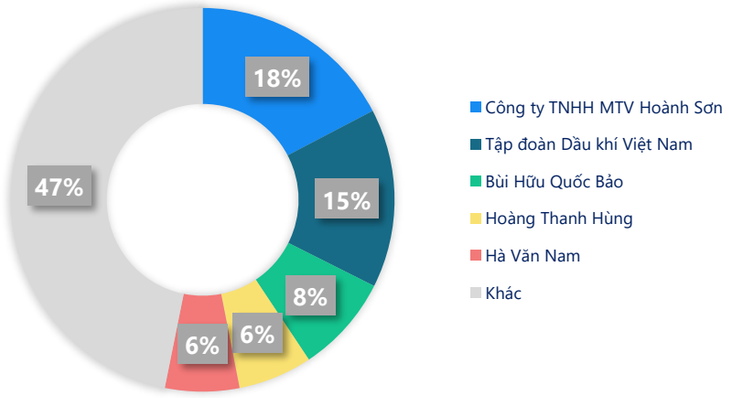
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



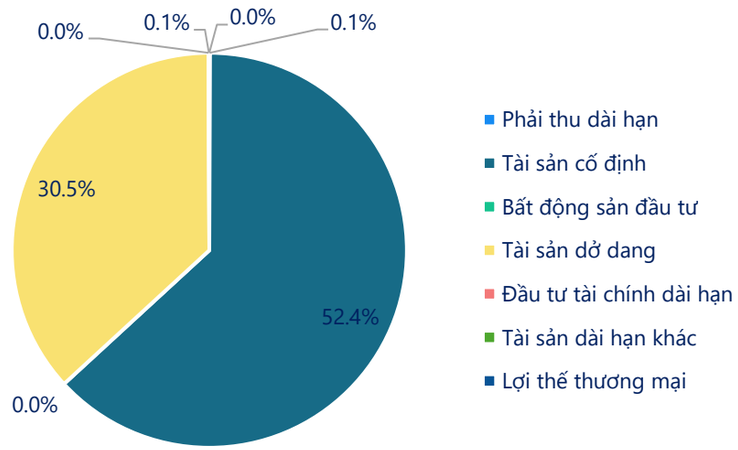
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



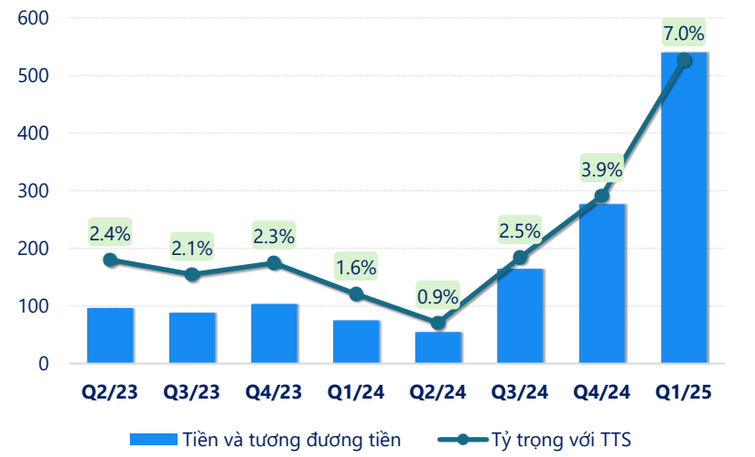
Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

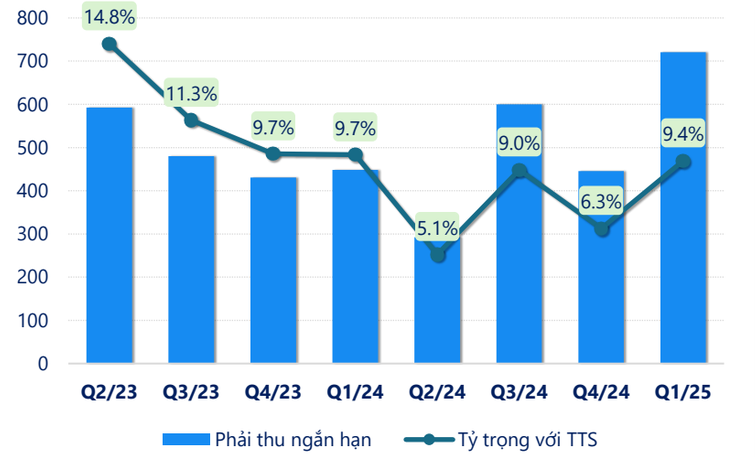
CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

Tiền và tương đương tiền



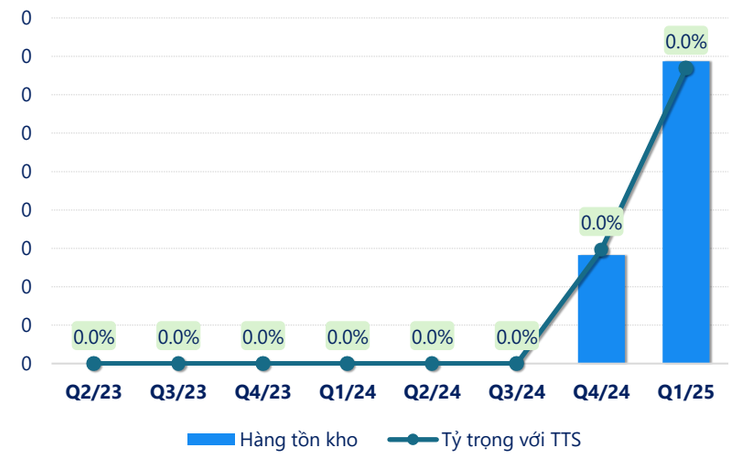
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



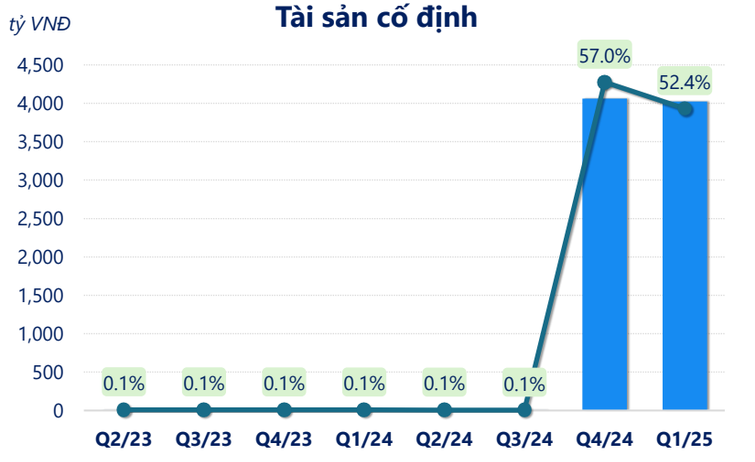
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



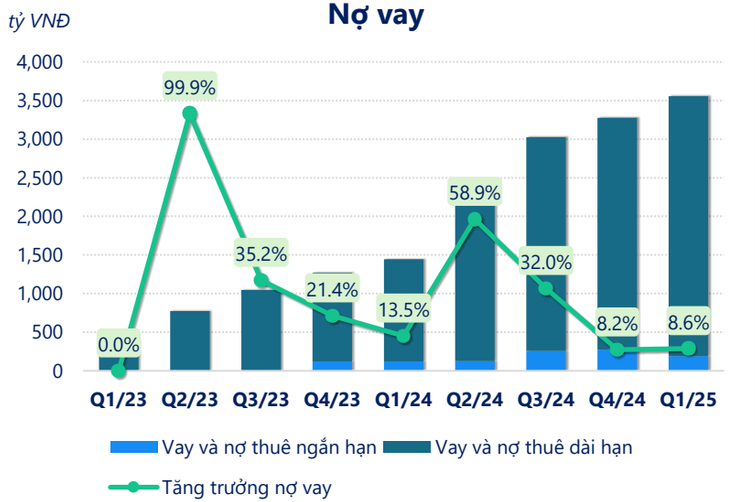
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



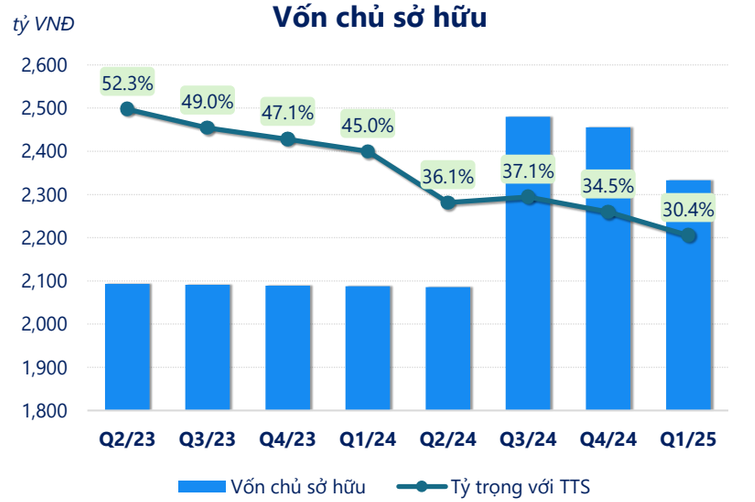
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

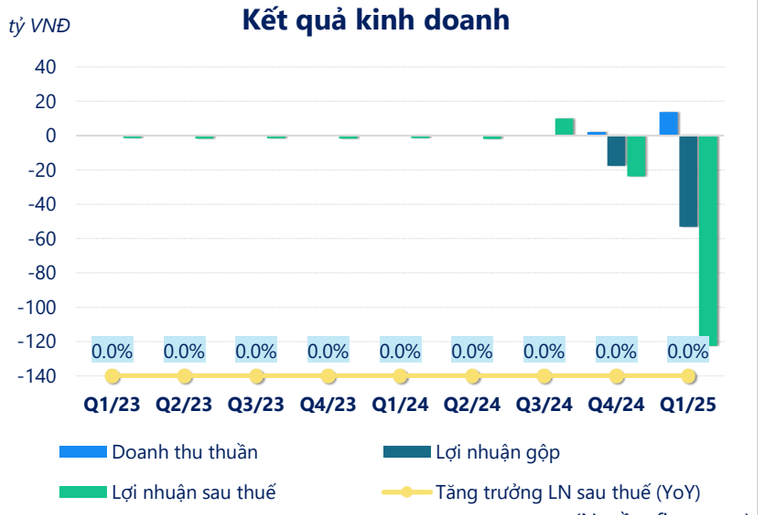


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

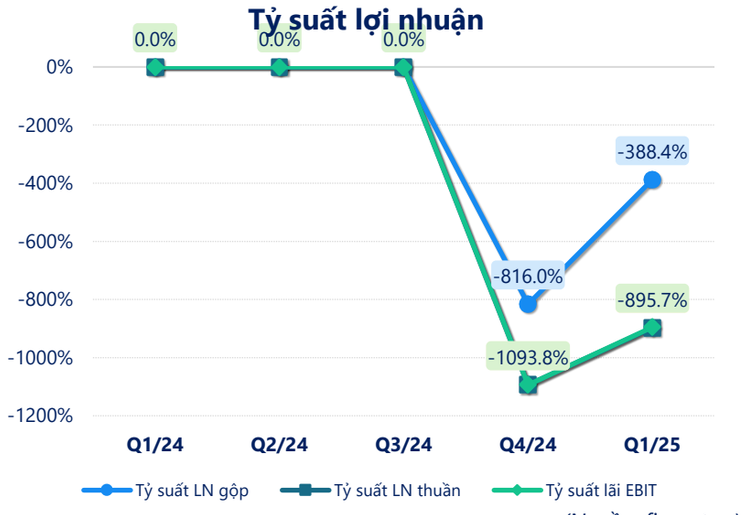
CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

Kết quả kinh doanh



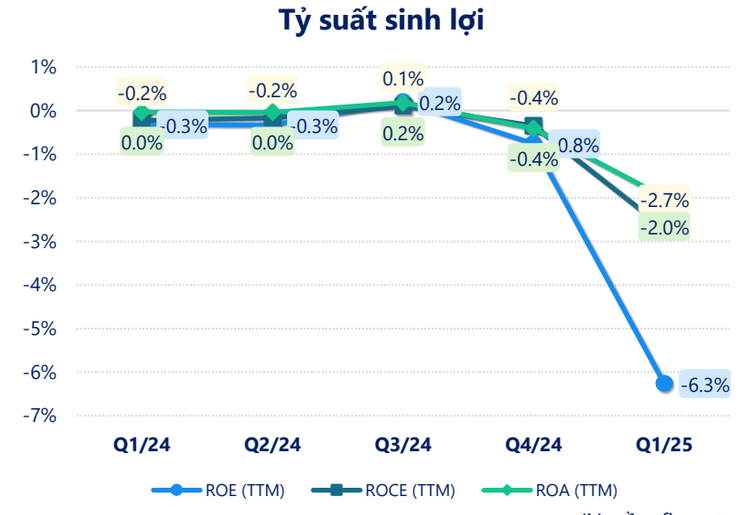
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



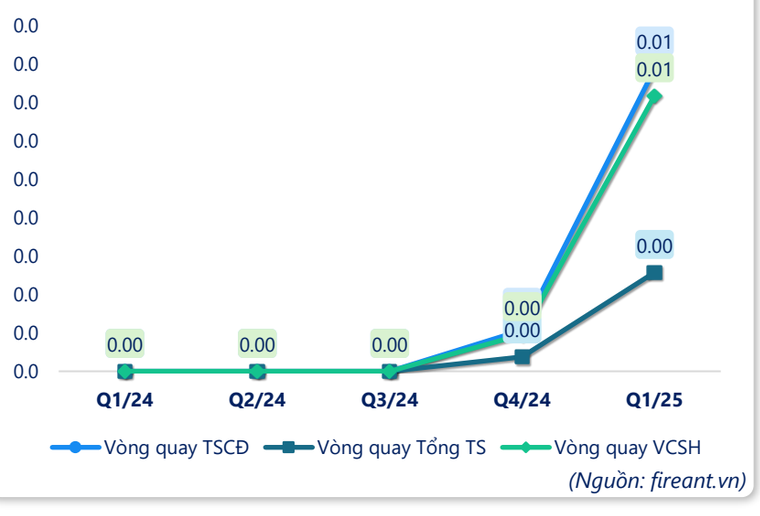
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



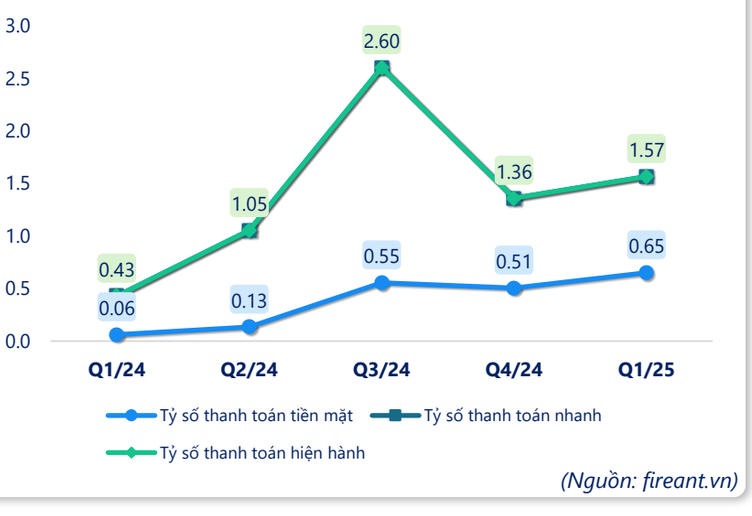
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



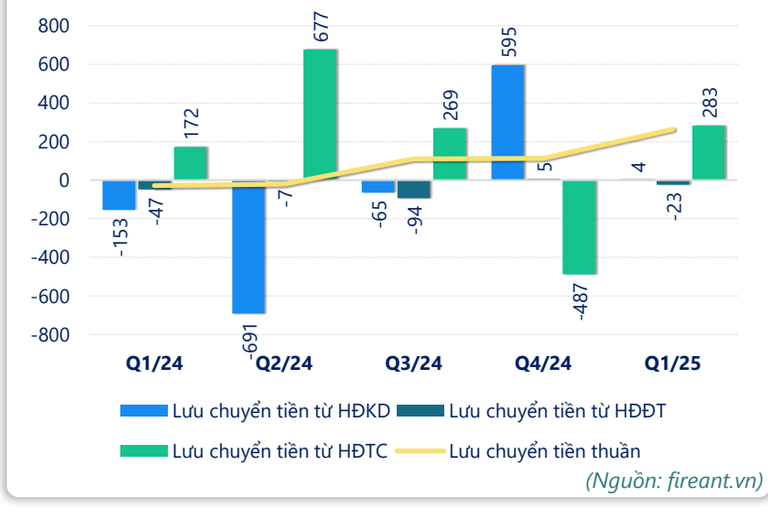
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,677**	**7,121**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,300	744	74.6%
Tiền và tương đương tiền	540	277	95.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	721	446	61.7%
Hàng tồn kho	0.39	0.14	179%
Tài sản ngắn hạn khác	38.8	21.8	77.9%
Tài sản dài hạn	**6,378**	**6,377**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	3.88	3.88	0.0%
Tài sản cố định	4,024	4,059	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,345	2,309	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.13**	**4.16**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,344	4,665	14.6%
Nợ ngắn hạn	**830**	**547**	**51.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	273	-30.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	12.4	-12.7%
Nợ dài hạn	4,514	4,118	9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,365	3,000	12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,333**	**2,456**	**-5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,333**	**2,456**	**-5.0%**
Vốn điều lệ	2,320	2,320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	0	0	0	2.18	13.7
Giá vốn hàng bán	0	0	0	19.9	66.8
Lợi nhuận gộp	0	0	0	-17.8	-53.2
Doanh thu HĐTC	0	4.48	10.5	0	2.52
Chi phí TC	0	4.85	0	3.23	62.8
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.45	1.93
Chi phí QLDN	1.49	1.55	0.63	2.36	7.44
LN thuần từ HĐKD	-1.49	-1.92	9.92	-23.8	-123
Lợi nhuận khác	0	0	0	0.00	0.21
LN trước thuế	-1.49	-1.92	9.92	-23.8	-123
Lợi nhuận sau thuế	-1.49	-1.92	9.92	-23.8	-123
LNST của CĐ cty mẹ	-1.49	-1.92	9.92	-23.8	-123

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-153	-691	-64.9	595	3.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.3	-6.71	-93.8	4.78	-23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	172	677	269	-487	283
Tiền đầu kỳ	103	74.7	54.5	164	277
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.5**	**-20.2**	**110**	**112**	**263**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.7	54.5	164	277	540

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic